



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Lương Văn Thư | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đăng Đông | Thành viên |
| Bà Đặng Anh Đào | Thành viên |
| Ông Tạ Hữu Doanh | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lương Văn Thư | Tổng Giám đốc |
| Bà Đặng Anh Đào | Phó Tổng Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thầy mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Số: 26/2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/3/2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 179.271.041.202 | 177.087.356.839 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.069.365.782 | 14.547.200.048 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 5.069.365.782 | 12.547.200.048 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 2.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 97.416.743.066 | 80.246.213.127 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7.1 | 97.416.743.066 | 80.246.213.127 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63.351.684.207 | 64.102.935.623 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 37.158.240.811 | 33.069.223.579 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 25.595.755.426 | 30.329.491.724 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 597.687.970 | 704.220.320 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1.828.633.691 | 9.412.950.803 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 1.828.633.691 | 9.412.950.803 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.604.614.456 | 8.778.057.238 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 250.288.299 | 2.755.052.593 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.307.227.157 | 5.659.505.445 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15.2 | 47.099.000 | 363.499.200 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 105.833.177.921 | 83.564.277.241 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 49.345.179.173 | 53.412.461.257 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 48.184.809.877 | 53.412.461.257 |
| - Nguyên giá | 222 | | 145.420.490.046 | 150.765.416.711 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (97.235.680.169) | (97.352.955.454) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 1.160.369.296 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.160.369.296 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 40.167.787.052 | 120.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 40.167.787.052 | 120.000.000 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 16.320.211.696 | 30.031.815.984 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 7.3 | 18.299.800.000 | 18.299.800.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 7.3 | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 7.4 | (5.179.588.304) | (5.119.741.050) |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 7.2 | 2.000.000.000 | 15.651.757.034 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 285.104.219.123 | 260.651.634.080 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 195.049.961.963 | 167.762.541.371 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 182.304.961.963 | 167.762.541.371 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 30.595.555.121 | 39.623.438.367 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11.066.851.854 | 8.477.222.105 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.1 | 132.775.290 | 810.344.331 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 69.059.234.146 | 71.746.874.528 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 55.409.947 | 30.008.038 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 4.904.226.550 | 13.745.666.069 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18.1 | 42.215.259.717 | 4.751.176.304 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 24.275.649.338 | 28.577.811.629 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.745.000.000 | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 18.2 | 12.745.000.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 90.054.257.160 | 92.889.092.709 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 90.054.257.160 | 92.889.092.709 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19a | 68.250.000.000 | 52.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 68.250.000.000 | 52.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | - | 283.505.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 19 | (40.000) | - |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 4.445.000.000 | 15.400.222.032 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19b | 17.359.297.160 | 24.705.365.677 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 17.359.297.160 | 24.705.365.677 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 285.104.219.123 | 260.651.634.080 |

Người lập biểu




Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2020
Tổng Giám đốc

Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 2019 | 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 485.148.693.270 | 508.896.963.452 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 21 | 485.148.693.270 | 508.896.963.452 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 407.438.442.757 | 423.354.230.740 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 77.710.250.513 | 85.542.732.712 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 9.987.870.044 | 9.053.869.272 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 1.592.535.056 | 2.456.910.721 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.176.326.787 | 1.145.229.510 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25.1 | 25.641.326.356 | 19.023.834.022 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25.2 | 48.606.511.791 | 44.705.543.325 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 11.857.747.354 | 28.410.313.916 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 11.478.513.980 | 1.441.338.604 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 3.144.188.884 | 491.508.423 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 8.334.325.096 | 949.830.181 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 20.192.072.450 | 29.360.144.097 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 2.832.775.290 | 4.654.778.420 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 17.359.297.160 | 24.705.365.677 |

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào



Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | 2019 | 2018 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 20.192.072.450 | 29.360.144.097 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12 | 12.674.707.280 | 13.250.204.366 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 7.4 | 59.847.254 | 126.235.776 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 223.736.674 | 304.175.354 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.853.408.046) | (9.016.939.873) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 24 | 1.176.326.787 | 1.145.229.510 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.473.282.399 | 35.169.049.230 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (1.738.529.395) | 15.702.794.548 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 7.584.317.112 | 123.752.652 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (21.200.520.315) | 33.202.303.422 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.504.764.294 | (2.182.075.862) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 24 | (1.176.326.787) | (1.145.229.510) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 15 | (3.510.344.331) | (4.234.865.799) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 23.000.000 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (8.769.255.000) | (4.900.810.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.809.612.023) | 71.734.918.681 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (50.530.889.820) | (23.656.712.593) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 26 | 3.123.490.263 | 133.636.350 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (51.724.023.237) | (46.711.874.049) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 48.205.250.332 | 42.361.166.802 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.972.468.225 | 8.950.057.618 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (40.953.704.237) | (18.923.725.872) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | 19 | (40.000) | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 219.036.170.515 | 175.351.124.650 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (168.992.315.059) | (205.573.430.350) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (15.755.250.264) | (15.834.551.613) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 34.288.565.192 | (46.056.857.313) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (9.474.751.068) | 6.754.335.496 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 14.547.200.048 | 7.785.985.835 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (3.083.198) | 6.878.717 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | 5.069.365.782 | 14.547.200.048 |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

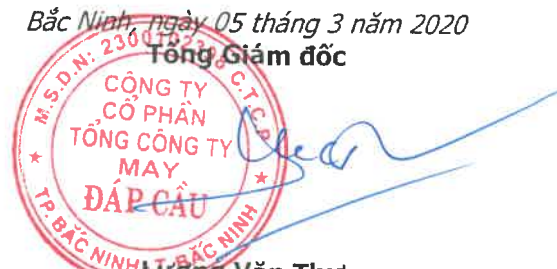
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|--|
| A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty) | | |
| 1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu | Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng | Thực hiện thủ tục hải quan cho Công ty |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc | Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) |
| B Các công ty con | | |
| 1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong | Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh | Gia công sản phẩm dệt may |
| 2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh | Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc | Gia công sản phẩm dệt may |
| 3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn | Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang | Gia công sản phẩm dệt may |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Một số khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 23.110 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Công ty chưa đánh giá lại khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với công ty này là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 31,61% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 23,43%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 55,04%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2019, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong và Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh vào doanh thu hoạt động tài chính với tổng số tiền 4.347.480.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán. Cuối năm, Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là 4.900.000.000 VND, Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh là 18.082.293 VND và Công ty Cổ phần May Sơn Động là 261.506.011 VND.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, phải thu về các khoản bảo hiểm nộp hộ công ty con và các khoản tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Số năm |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 07 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 |

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê phục vụ dự án xây dựng trường mầm non. Nguyên giá được ghi giảm từng kỳ tương ứng với giá trị phân bổ phù hợp với hoạt động của Công ty.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2019 là dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất trung tâm tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ công cụ dụng cụ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; cổ tức phải trả và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền nước, cước điện thoại được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ từ 52.500.000.000 VND lên 68.250.000.000 VND, trong đó: từ quỹ đầu tư phát triển là 15.466.495.000 VND, từ thặng dư vốn cổ phần 283.505.000 VND, cổ phiếu lẻ được Công ty mua lại là 40.000 VND.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 10/4/2019.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận lần đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 759.407.970 | 449.119.614 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.309.957.812 | 12.098.080.434 |
| Cộng | 5.069.365.782 | 12.547.200.048 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngắn hạn | 37.158.240.811 | 33.069.223.579 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 27.517.562.310 | 416.836.585 |
| <i>Công ty TNHH YASAIN INDUSTRIAL</i> | <i>27.517.562.310</i> | <i>416.836.585</i> |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 9.640.678.501 | 32.652.386.994 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) |
|-------------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong | 33,34 | 60,11 | 33,34 | 30.068.000.000 | 10.025.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn | 31,61 | 55,04 | 31,61 | 15.500.000.000 | 4.900.000.000 | (4.900.000.000) |
| Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh | 21,66 | 51,13 | 21,66 | 15.580.000.000 | 3.374.800.000 | (18.082.293) |
| Cộng | | | | 61.148.000.000 | 18.299.800.000 | (4.918.082.293) |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | | | |
|--|---------------------|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (cổ phiếu) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
| Các khoản đầu tư khác | 120.000 | 1.200.000.000 | (261.506.011) | | 120.000 | 1.200.000.000 | (219.741.050) | |
| Công ty Cổ phần May Sơn Động | 120.000 | 1.200.000.000 | (261.506.011) | | 120.000 | 1.200.000.000 | (219.741.050) | |
| 7.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND | | | | | |
| Tại ngày 01/01 | | (5.119.741.050) | (4.993.505.274) | | | | | |
| Trích lập dự phòng | | (59.847.254) | (126.235.776) | | | | | |
| Hoàn nhập dự phòng | | - | - | | | | | |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | | - | - | | | | | |
| Tại ngày 31/12 | | (5.179.588.304) | (5.119.741.050) | | | | | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU KHÁC**

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 597.687.970 | - | 704.220.320 | - |
| Tạm ứng | 404.471.473 | - | 333.871.085 | - |
| Lãi tiền gửi dự thu | 121.601.697 | - | 120.948.446 | - |
| Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn | 71.614.800 | - | 60.981.600 | - |
| Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh | - | - | 61.742.882 | - |
| Phải thu khác | - | - | 126.676.307 | - |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.000.389.439 | - | 799.836.665 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 8.263.935.693 | - |
| Thành phẩm | 654.725.191 | - | 336.357.718 | - |
| Hàng hóa | - | - | 12.820.727 | - |
| Hàng gửi đi bán | 173.519.061 | - | - | - |
| Cộng | 1.828.633.691 | - | 9.412.950.803 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 250.288.299 | 2.755.052.593 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 250.288.299 | 2.755.052.593 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|----------------------|----------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | 1.184.706.256 | 1.184.706.256 |
| Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình | 1.184.706.256 | 1.184.706.256 |
| Giảm trong năm | 24.336.960 | 24.336.960 |
| Giảm khác | 24.336.960 | 24.336.960 |
| Số cuối năm | 1.160.369.296 | 1.160.369.296 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Số cuối năm | 1.160.369.296 | 1.160.369.296 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 55.944.180.445 | 88.416.853.228 | 6.404.383.038 | 150.765.416.711 |
| Tăng trong năm | 1.208.690.909 | 9.566.274.940 | 100.000.000 | 10.874.965.849 |
| Mua sắm | - | 9.566.274.940 | 100.000.000 | 9.666.274.940 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.208.690.909 | - | - | 1.208.690.909 |
| Giảm trong năm | 6.318.685.256 | 9.901.207.258 | - | 16.219.892.514 |
| Thanh lý, nhượng bán | 5.133.979.000 | 9.901.207.258 | - | 15.035.186.258 |
| Phân loại lại sang tài sản cố định vô hình | 1.184.706.256 | - | - | 1.184.706.256 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 50.834.186.098 | 88.081.920.910 | 6.504.383.038 | 145.420.490.046 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 24.808.347.660 | 67.992.518.948 | 4.552.088.846 | 97.352.955.454 |
| Tăng trong năm | 3.060.067.670 | 9.060.418.360 | 554.221.250 | 12.674.707.280 |
| Khấu hao trong năm (*) | 3.060.067.670 | 9.060.418.360 | 554.221.250 | 12.674.707.280 |
| Giảm trong năm | 3.259.634.875 | 9.532.347.690 | - | 12.791.982.565 |
| Thanh lý, nhượng bán | 3.259.634.875 | 9.532.347.690 | - | 12.791.982.565 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 24.608.780.455 | 67.520.589.618 | 5.106.310.096 | 97.235.680.169 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 31.135.832.785 | 20.424.334.280 | 1.852.294.192 | 53.412.461.257 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 26.225.405.643 | 20.561.331.292 | 1.398.072.942 | 48.184.809.877 |

(*) Khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động của trường mầm non trong năm 2019 là 814.069.093 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 53.357.517.419 VND (tại ngày 31/12/2018 là 49.310.878.745 VND).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 120.000.000 | 2.653.246.799 |
| Tăng trong năm | 40.167.787.052 | - |
| Xây dựng cơ bản | 40.167.787.052 | - |
| Giảm trong năm | 120.000.000 | 2.533.246.799 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | - | 2.533.246.799 |
| Kết chuyển giảm khác | 120.000.000 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 (*) | 40.167.787.052 | 120.000.000 |
| (*) Bao gồm: | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Dự án xây dựng Trường mầm non | - | 120.000.000 |
| Dự án xây dựng nhà sản xuất trung tâm | 40.167.787.052 | - |
| Cộng | 40.167.787.052 | 120.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 30.595.555.121 | 30.595.555.121 | 39.623.438.367 | 39.623.438.367 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 14.747.818.397 | 14.747.818.397 | 17.154.095.801 | 17.154.095.801 |
| <i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh</i> | <i>9.547.959.788</i> | <i>9.547.959.788</i> | <i>14.972.855.779</i> | <i>14.972.855.779</i> |
| <i>Công ty TNHH Thanh Dũng</i> | <i>5.199.858.609</i> | <i>5.199.858.609</i> | <i>2.181.240.022</i> | <i>2.181.240.022</i> |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 15.847.736.724 | 15.847.736.724 | 22.469.342.566 | 22.469.342.566 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2019 |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 810.344.331 | 2.832.775.290 | 3.510.344.331 | 132.775.290 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.668.966.576 | 2.668.966.576 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | (363.499.200) | 348.468.200 | 32.068.000 | (47.099.000) |
| Lệ phí môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Cộng | 446.845.131 | 5.856.210.066 | 6.217.378.907 | 85.676.290 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 15.1 Phải nộp | 810.344.331 | | | 132.775.290 |
| 15.2 Phải thu | 363.499.200 | | | 47.099.000 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 55.409.947 | 30.008.038 |
| Tiền nước, cước điện thoại | 55.409.947 | 30.008.038 |

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.904.226.550 | 13.745.666.069 |
| Kinh phí công đoàn | 1.660.254.170 | 1.118.095.270 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 2.684.696.147 | 2.889.507.160 |
| Dư có tạm ứng | 166.140.078 | 249.614.485 |
| Cổ tức phải trả | 74.416.123 | 79.666.387 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 318.720.032 | 9.408.782.767 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND | Trong năm VND | | 31/12/2019 VND |
|--|-----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị |
| | | | | | Số có khả năng trả nợ |
| 18.1 Ngắn hạn | 42.215.259.717 | 4.751.176.304 | | | |
| Các khoản vay | 42.215.259.717 | 4.751.176.304 | | | |
| 18.2 Dài hạn | 12.745.000.000 | - | | | |
| Các khoản vay | 12.745.000.000 | - | | | |
| a. Các khoản vay | | 01/01/2019 VND | Tăng | Giảm | 31/12/2019 VND |
| Vay ngắn hạn | 4.751.176.304 | 4.751.176.304 | 206.456.398.472 | 168.992.315.059 | 42.215.259.717 |
| Vay ngắn hạn (*) | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc | 4.751.176.304 | 4.751.176.304 | 178.788.528.855 | 155.694.601.059 | 27.845.104.100 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn | - | - | 27.317.869.617 | 13.297.714.000 | 14.020.155.617 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (**) | - | - | 350.000.000 | - | 350.000.000 |
| Vay dài hạn | - | - | 13.095.000.000 | 350.000.000 | 12.745.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (**) | - | - | 13.095.000.000 | 350.000.000 | 12.745.000.000 |

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

() Hợp đồng tín dụng số 02/2019/167548 ngày 31/10/2019:**

| | |
|----------------------------|---|
| Số tiền vay | : 50.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Thanh toán chi phí dự án đầu tư nhà sản xuất trung tâm |
| Lãi suất vay | : 8,5%/năm cố định trong 24 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Sau thời gian ưu đãi, áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký HĐTD này theo thông báo của ngân hàng |
| Thời hạn vay | : 48 tháng |
| Thời gian trả nợ gốc | : Thanh toán nợ gốc thành 16 kỳ (mỗi kỳ 03 tháng) vào ngày 25 hàng tháng. Cụ thể số tiền trả nợ mỗi kỳ sẽ được ngân hàng thông báo cho bên vay bằng văn bản sau mỗi lần rút vốn |
| Thời gian trả lãi | : Định kì 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Tài sản đảm bảo | : + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 20/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/167548/HĐTG ngày 11/01/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/167548/HĐTG ngày 27/9/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc |
| Số dư vay tại 31/12/2019 | : 13.095.000.000 VND |
| Số phải trả trong năm 2020 | : 350.000.000 VND |

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Đơn vị tính: VND Trên 5 năm |
|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Các khoản vay | 13.095.000.000 | 350.000.000 | 12.745.000.000 | - |
| Vay dài hạn ngân hàng | 13.095.000.000 | 350.000.000 | 12.745.000.000 | - |
| Cộng | 13.095.000.000 | 350.000.000 | 12.745.000.000 | - |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước | 52.500.000.000 | 283.505.000 | - | 13.395.954.032 | 22.430.894.769 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | 2.004.268.000 | 24.705.365.677 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 24.705.365.677 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 2.004.268.000 | - |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | 22.430.894.769 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 22.430.894.769 |
| Số đầu năm nay | 52.500.000.000 | 283.505.000 | - | 15.400.222.032 | 24.705.365.677 |
| Tăng trong năm nay | 15.750.000.000 | - | (40.000) | 4.511.272.968 | 17.359.297.160 |
| Tăng vốn | 15.750.000.000 | - | (40.000) | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 17.359.297.160 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 4.511.272.968 | - |
| Giảm trong năm nay | - | 283.505.000 | - | 15.466.495.000 | 24.705.365.677 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | 24.705.365.677 |
| Tăng vốn | - | 283.505.000 | - | 15.466.495.000 | - |
| Số cuối năm nay | 68.250.000.000 | - | (40.000) | 4.445.000.000 | 17.359.297.160 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn cổ phần thường | |
|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 16.407.300.000 | 12.621.000.000 |
| Các cổ đông khác | 51.842.700.000 | 39.879.000.000 |
| Cộng | 68.250.000.000 | 52.500.000.000 |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tại ngày 01/01 | 52.500.000.000 | 52.500.000.000 |
| Tăng từ thặng dư vốn và quỹ đầu tư phát triển | 15.750.000.000 | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12 | 68.250.000.000 | 52.500.000.000 |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Tại ngày 01/01 | 24.705.365.677 | 23.142.523.811 |
| Tăng trong năm | 17.359.297.160 | 22.430.894.769 |
| Lãi trong năm | 17.359.297.160 | 22.430.894.769 |
| Giảm trong năm | 24.705.365.677 | 23.142.523.811 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 24.705.365.677 | 23.142.523.811 |
| <i>Chia cổ tức</i> | <i>15.750.000.000</i> | <i>16.368.111.367</i> |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>4.511.272.968</i> | <i>2.032.323.733</i> |
| <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | <i>4.444.092.709</i> | <i>4.742.088.711</i> |
| Tại ngày 31/12 | 17.359.297.160 | 22.430.894.769 |
| c. Cổ phiếu | 31/12/2019 Cổ phiếu | 01/01/2019 Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.825.000 | 5.250.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.825.000 | 5.250.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6.825.000</i> | <i>5.250.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 4 | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>4</i> | <i>-</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.824.996 | 5.250.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6.824.996</i> | <i>5.250.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Tài sản nhân giữ hộ | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công | 22.970.136.341 | 11.640.779.336 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | | 143.447,51 | | 301.487,32 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | USD | VND | USD | VND |
| Hãng Garment City (nợ cũ) | 934.115,54 | 14.967.290.450 | 934.115,54 | 14.967.290.450 |
| Cộng | | 14.967.290.450 | | 14.967.290.450 |

21. DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 485.148.693.270 | 508.896.963.452 |
| Doanh thu gia công | 483.221.209.023 | 507.676.994.723 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 282.555.635 | 220.020.909 |
| Doanh thu khác | 1.644.928.612 | 999.947.820 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 485.148.693.270 | 508.896.963.452 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn gia công | 407.438.442.757 | 423.354.230.740 |
| Cộng | 407.438.442.757 | 423.354.230.740 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 5.625.641.476 | 5.596.389.773 |
| Cổ tức được chia | 4.347.480.000 | 3.344.980.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 14.748.568 | 112.499.499 |
| Cộng | 9.987.870.044 | 9.053.869.272 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.176.326.787 | 1.145.229.510 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 356.361.015 | 1.185.445.435 |
| Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | 59.847.254 | 126.235.776 |
| Cộng | 1.592.535.056 | 2.456.910.721 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 25.1 Chi phí bán hàng | 25.641.326.356 | 19.023.834.022 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 11.995.603.862 | 8.782.169.846 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 13.645.722.494 | 10.241.664.176 |
| 25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 48.606.511.791 | 44.705.543.325 |
| Chi phí nhân viên | 25.722.407.990 | 26.207.844.520 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 22.884.103.801 | 18.497.698.805 |

26. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định | 3.123.490.263 | 133.636.350 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | (2.243.203.693) | (58.066.250) |
| Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ | - | 84.636.376 |
| Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT | 35.804.710 | 150.864.894 |
| Xử lý công nợ (*) | 10.526.730.700 | 854.632.464 |
| Thu từ cho thuê địa điểm | - | 272.727.270 |
| Các khoản khác | 35.692.000 | 2.907.500 |
| Cộng | 11.478.513.980 | 1.441.338.604 |

(*) Số liệu năm 2019 là xử lý khoản công nợ không phải trả của SINGLUN Co., Ltd.

27. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế | 7.500.000 | 426.354.767 |
| Phạt chậm nộp bảo hiểm | 7.465.499 | 61.104.116 |
| Các khoản khác | - | 4.049.540 |
| Chi phí trường mầm non (*) | 3.129.223.385 | - |
| Cộng | 3.144.188.884 | 491.508.423 |

(*) Là lỗ lũy kế trong quá trình hoạt động của trường mầm non bằng (=) chi phí thực tế đã chi trừ (-) số tiền học phí thu được trong kỳ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 17.558.474.555 | 52.173.873.180 |
| Chi phí nhân công | 254.235.719.760 | 254.062.160.260 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.860.638.187 | 12.983.278.141 |
| Chi phí khác | 190.246.899.243 | 168.470.171.630 |
| Cộng | 473.901.731.745 | 487.689.483.211 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán(1) | 20.192.072.450 | 29.360.144.097 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 14.965.499 | 490.052.056 |
| Các khoản bị phạt | 14.965.499 | 490.052.056 |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | 4.347.480.000 | 3.344.980.000 |
| Cổ tức được chia | 4.347.480.000 | 3.344.980.000 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | 15.859.557.949 | 26.505.216.153 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5) | 3.171.911.590 | 5.301.043.231 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7) | - | 244.434.089 |
| Số thực chi cho lao động nữ (8) | 339.136.300 | 890.698.900 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8) | 2.832.775.290 | 4.654.778.420 |

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán cho TSCĐ đã tăng năm trước là 1.471.351.533 VND, khoản xây dựng cơ bản đã chi năm trước năm nay thu lại bằng tiền là 120.000.000 VND, khoản trả trước về xây dựng cơ bản là 2.871.976.009 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán là 4.735.190.623 VND.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.069.365.782 | 14.547.200.048 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 99.416.743.066 | 95.897.970.161 |
| Phải thu của khách hàng | 37.158.240.811 | 33.069.223.579 |
| Phải thu khác | 121.601.697 | 120.948.446 |
| Cộng | 141.765.951.356 | 143.635.342.234 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

| | Giá trị ghi số 31/12/2019 VND | Giá trị ghi số 01/01/2019 VND |
|--------------------------|--|--|
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 30.595.555.121 | 39.623.438.367 |
| Chi phí phải trả | 55.409.947 | 30.008.038 |
| Phải trả khác | 147.873.388 | 9.311.586.387 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 54.960.259.717 | 4.751.176.304 |
| Cộng | 85.759.098.173 | 53.716.209.096 |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính | 35.347.747.759 | 26.516.667.219 |
| Tiền | 3.314.600.990 | 6.979.401.122 |
| Phải thu của khách hàng | 32.033.146.769 | 19.537.266.097 |
| Nợ tài chính | 44.774.959.717 | 17.272.015.204 |
| Phải trả người bán | 2.909.700.000 | 12.520.838.900 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 41.865.259.717 | 4.751.176.304 |
| (Nợ)/tài sản tài chính thuần | (9.427.211.958) | 9.244.652.015 |
| Cộng: cam kết mua ngoại tệ | - | - |
| Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn | - | - |
| Mức độ rủi ro tiền tệ | (9.427.211.958) | 9.244.652.015 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*- **Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Đến 1 năm VND | Trên 1 năm VND |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tại 31/12/2019 | | |
| Phải trả người bán | 30.595.555.121 | - |
| Chi phí phải trả | 55.409.947 | - |
| Phải trả khác | 147.873.388 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 42.215.259.717 | 12.745.000.000 |
| Cộng | <u>73.014.098.173</u> | <u>12.745.000.000</u> |
| Tại 01/01/2019 | | |
| Phải trả người bán | 39.623.438.367 | - |
| Chi phí phải trả | 30.008.038 | - |
| Phải trả khác | 9.311.586.387 | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | 4.751.176.304 | - |
| Cộng | <u>53.716.209.096</u> | <u>-</u> |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc.
- Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2019

| | <u>Sản xuất</u> | <u>Dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 285.104.219.123 | - | 285.104.219.123 |
| Cộng | | | <u>285.104.219.123</u> |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 195.049.961.963 | - | 195.049.961.963 |
| Cộng | | | <u>195.049.961.963</u> |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

| | <u>Sản xuất</u> | <u>Dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần | 484.866.137.635 | 282.555.635 | 485.148.693.270 |
| Giá vốn hàng bán | 407.438.442.757 | - | 407.438.442.757 |
| Chi phí không phân bổ | | | 74.247.838.147 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 9.987.870.044 |
| Chi phí tài chính | | | 1.592.535.056 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 11.857.747.354 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 8.334.325.096 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 20.192.072.450 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 2.832.775.290 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | <u>17.359.297.160</u> |

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

| | <u>Sản xuất</u> | <u>Dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------|-----------------|----------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 260.651.634.080 | - | 260.651.634.080 |
| Cộng | | | <u>260.651.634.080</u> |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 167.762.541.371 | - | 167.762.541.371 |
| Cộng | | | <u>167.762.541.371</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

| | Sản xuất | Dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|-----------------|-------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 508.676.942.543 | 220.020.909 | 508.896.963.452 |
| Giá vốn hàng bán | 423.354.230.740 | - | 423.354.230.740 |
| Chi phí không phân bổ | | | 63.729.377.347 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 9.053.869.272 |
| Chi phí tài chính | | | 2.456.910.721 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 28.410.313.916 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 949.830.181 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 29.360.144.097 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 4.654.778.420 |
| | | | 24.705.365.677 |

Lợi nhuận sau thuế

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 3 năm 2020



Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư